

BÀI GIẢNG 2: HẠCH TOÁN THU NHẬP NỀN KINH TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

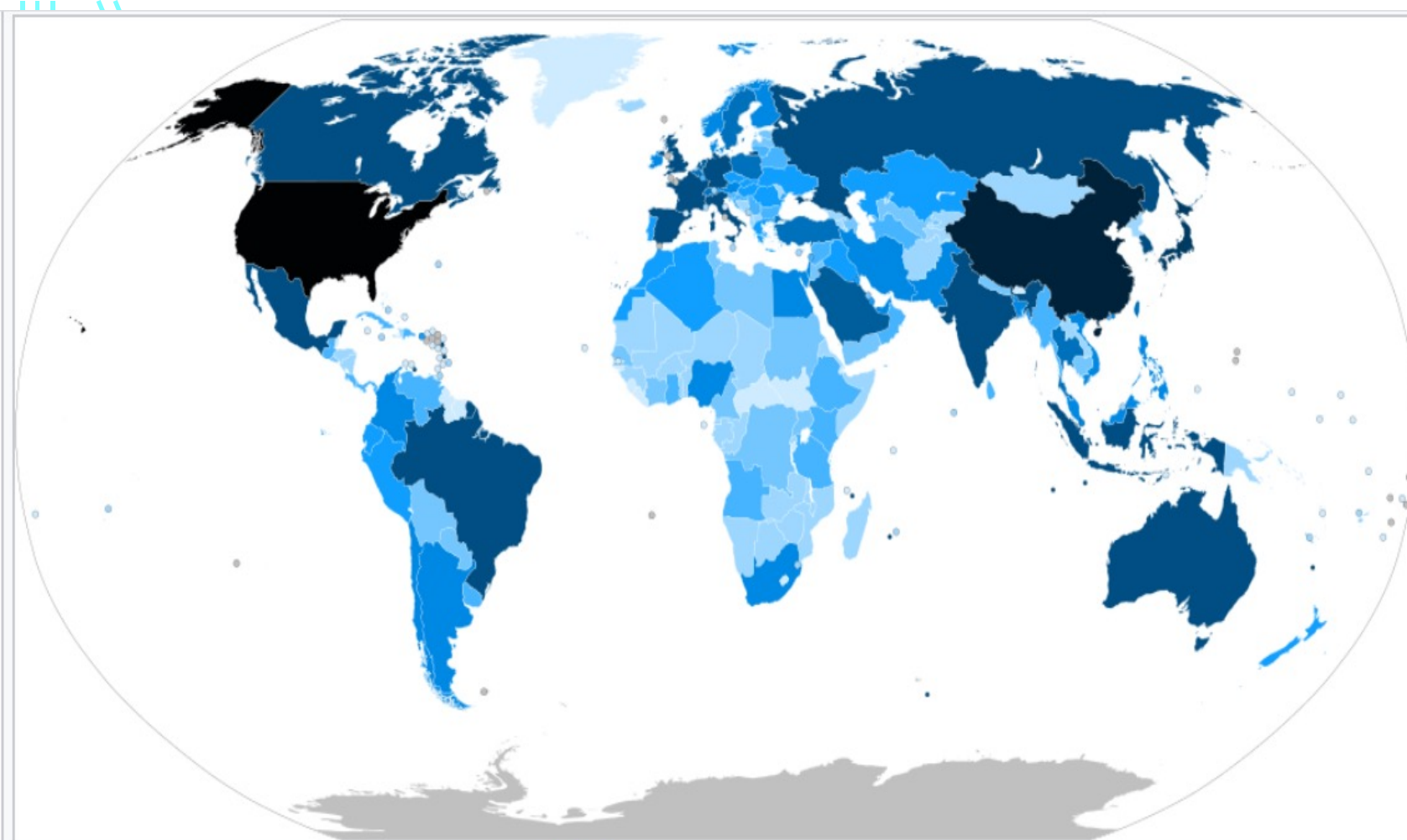
TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM

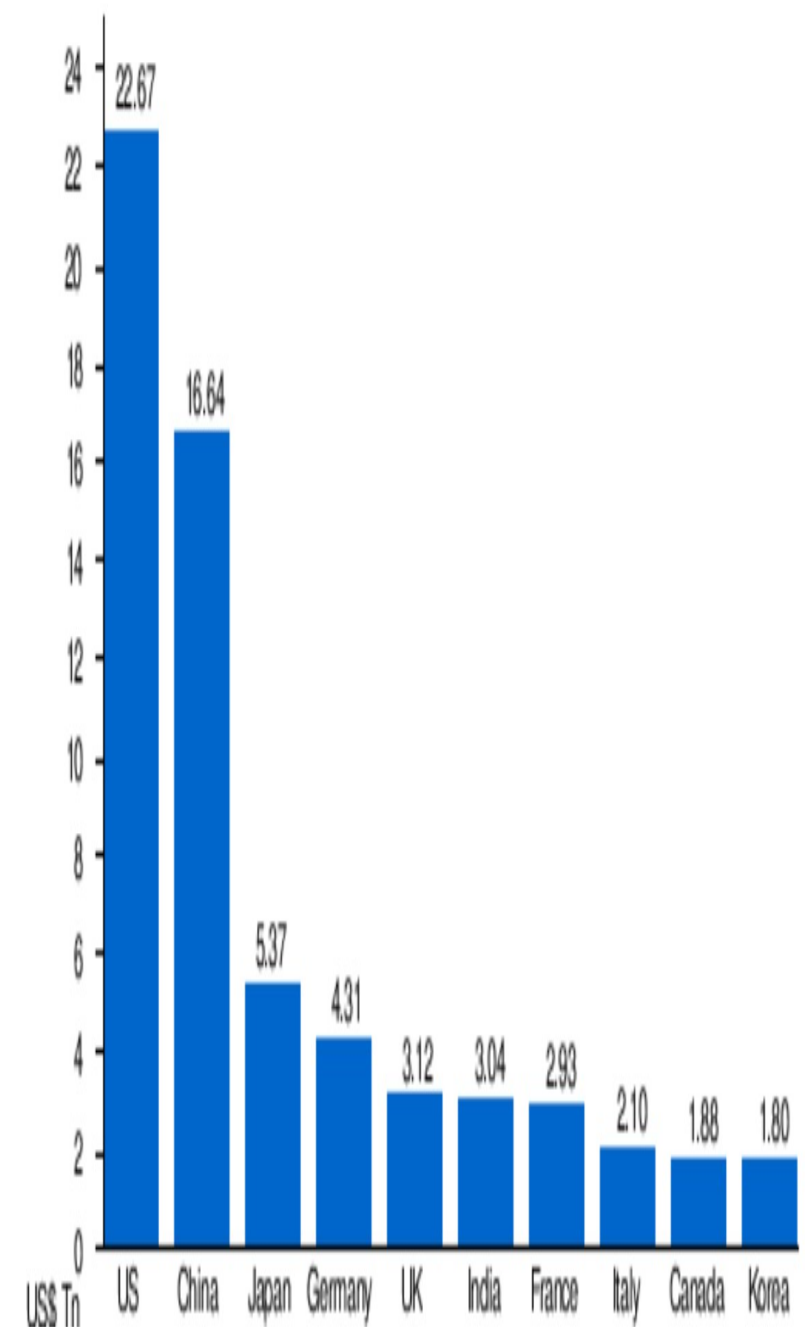


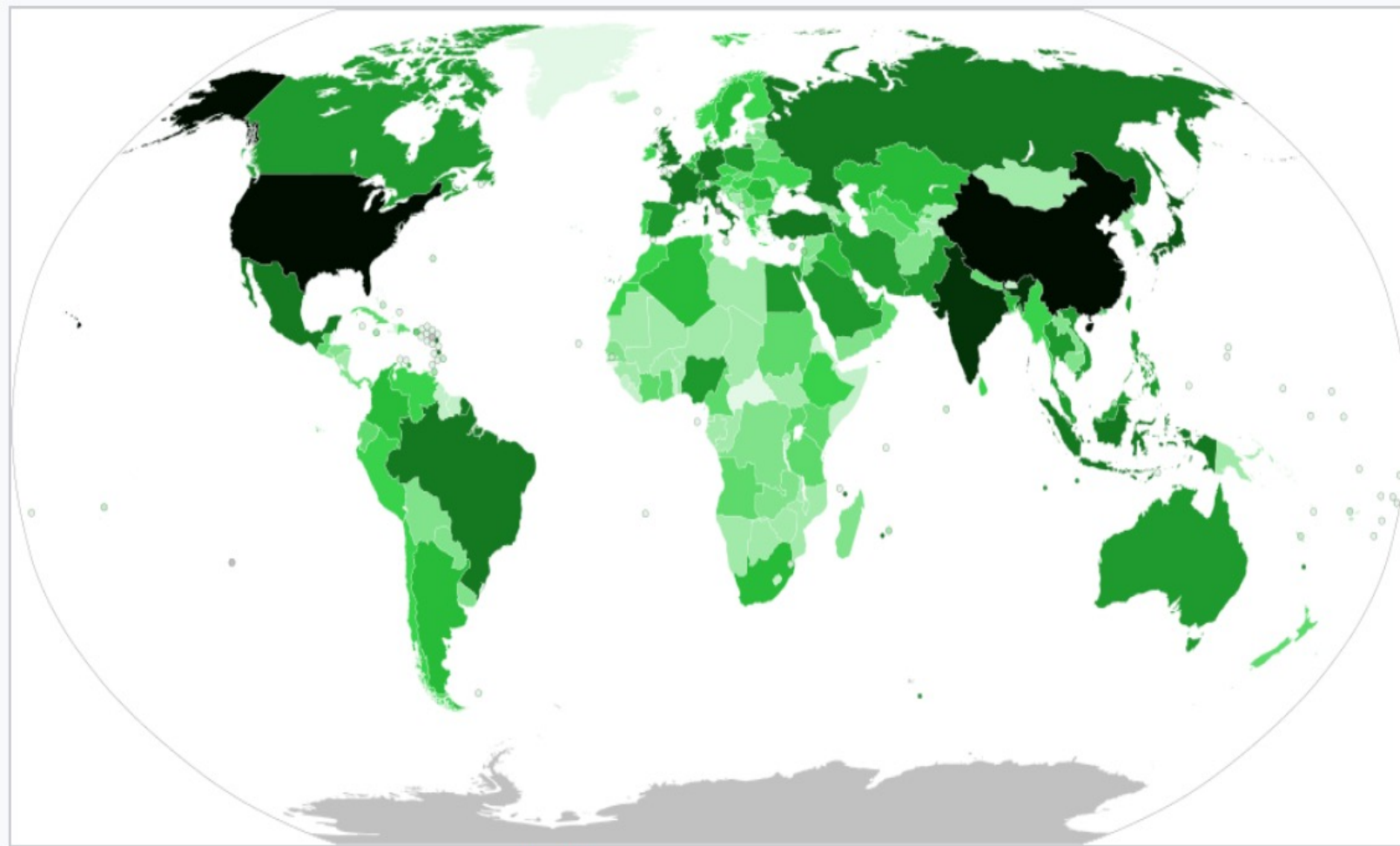
'Distinctions must be kept in mind between quantity and quality of growth, between its costs and return, and between the short and the long term. Goals for more growth should specify more growth of what and for what.'

— **Simon Kuznets**, the creator of **Gross Domestic Product (GDP)**

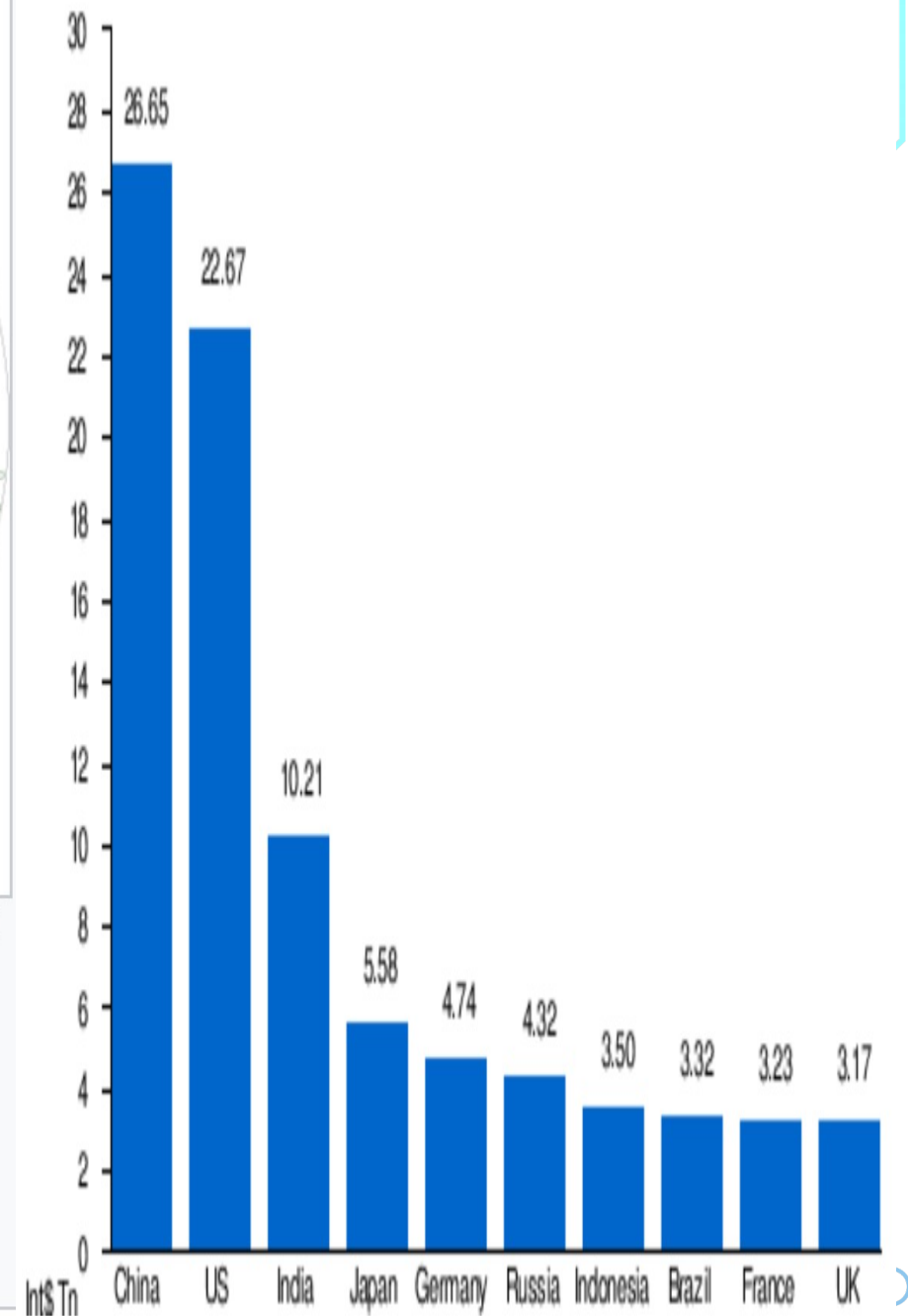


Countries by nominal GDP in 2019^[n 1]



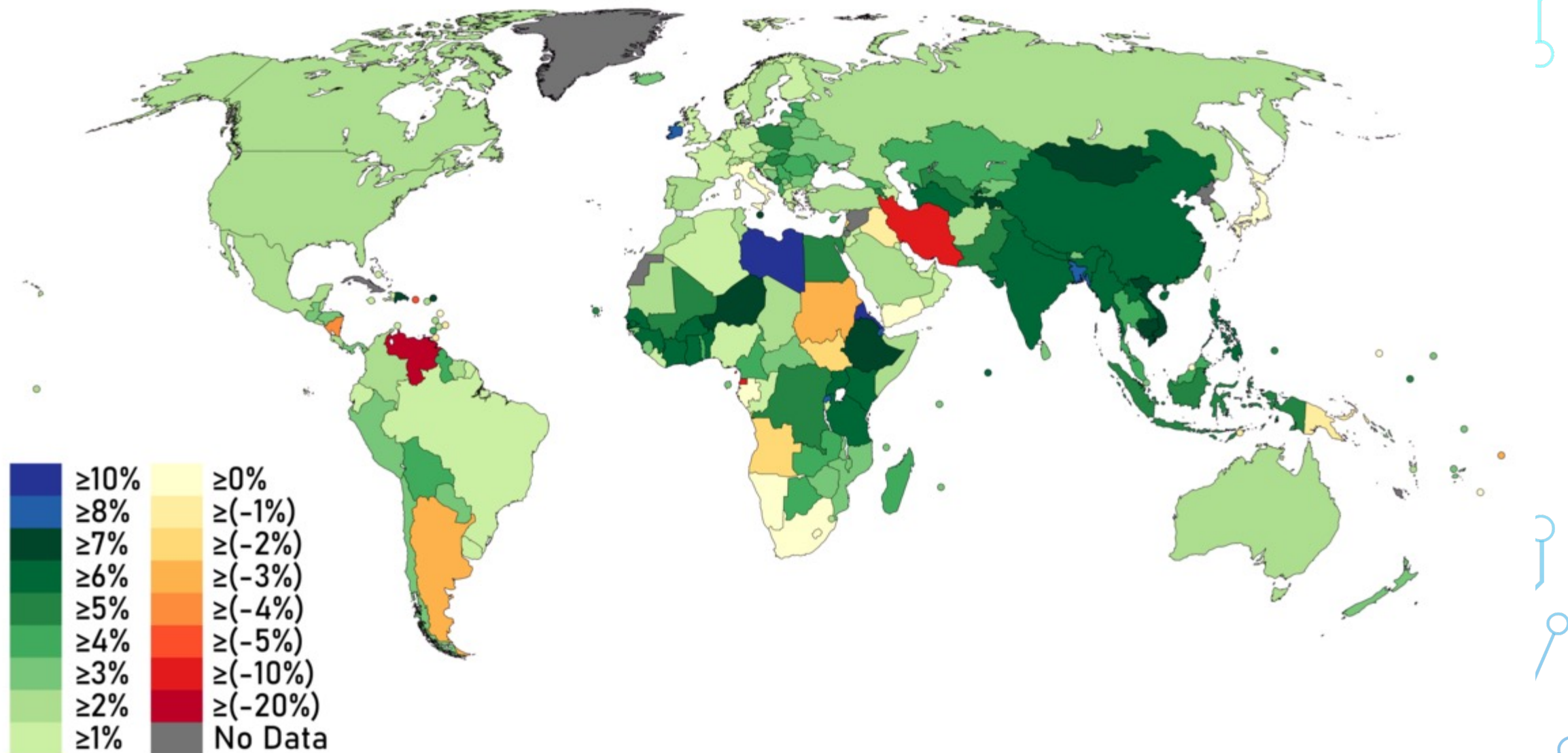


Countries by GDP (PPP) in 2020.^[n 1]

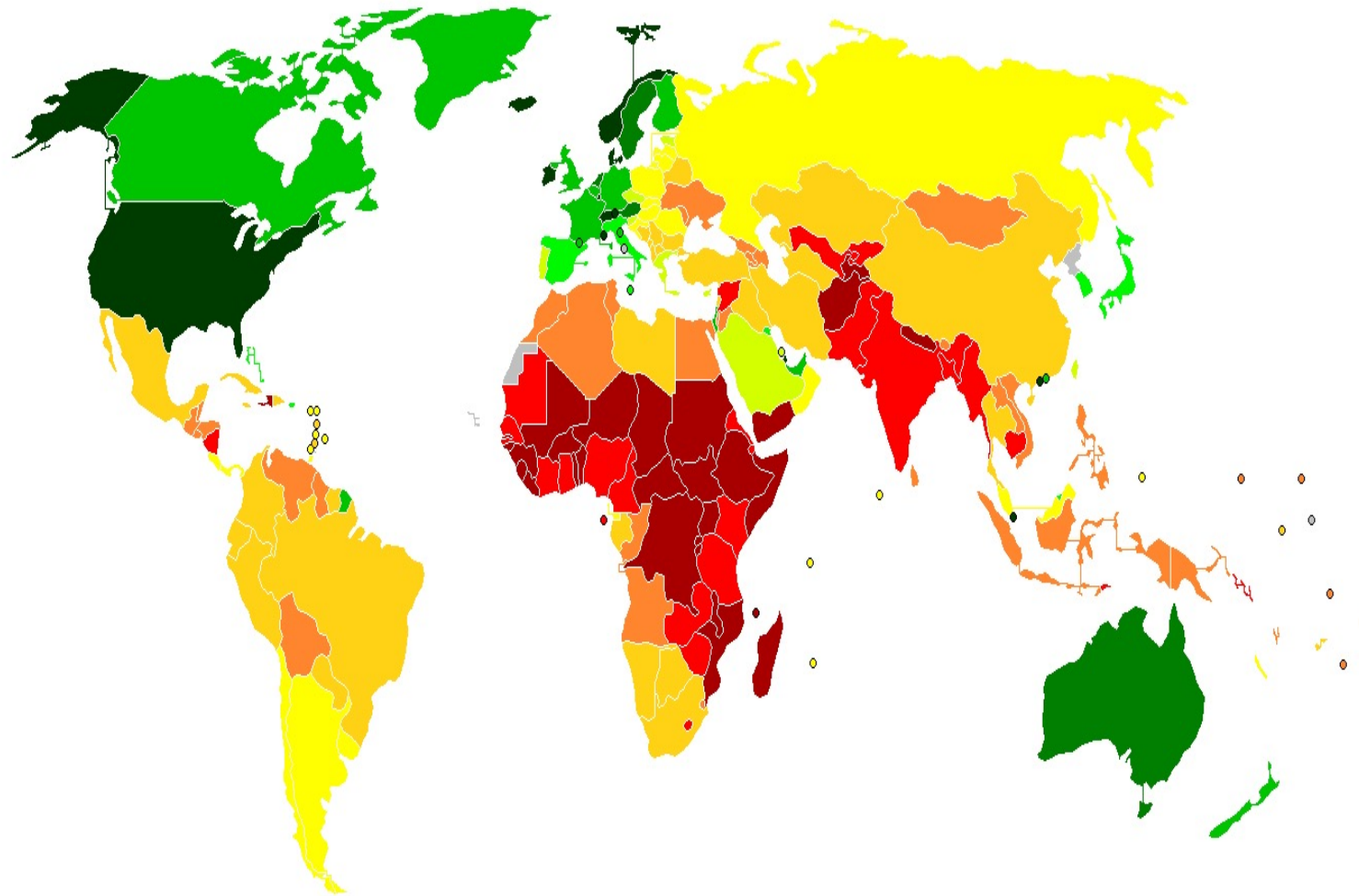


Countries by Real GDP Growth Rate in 2018

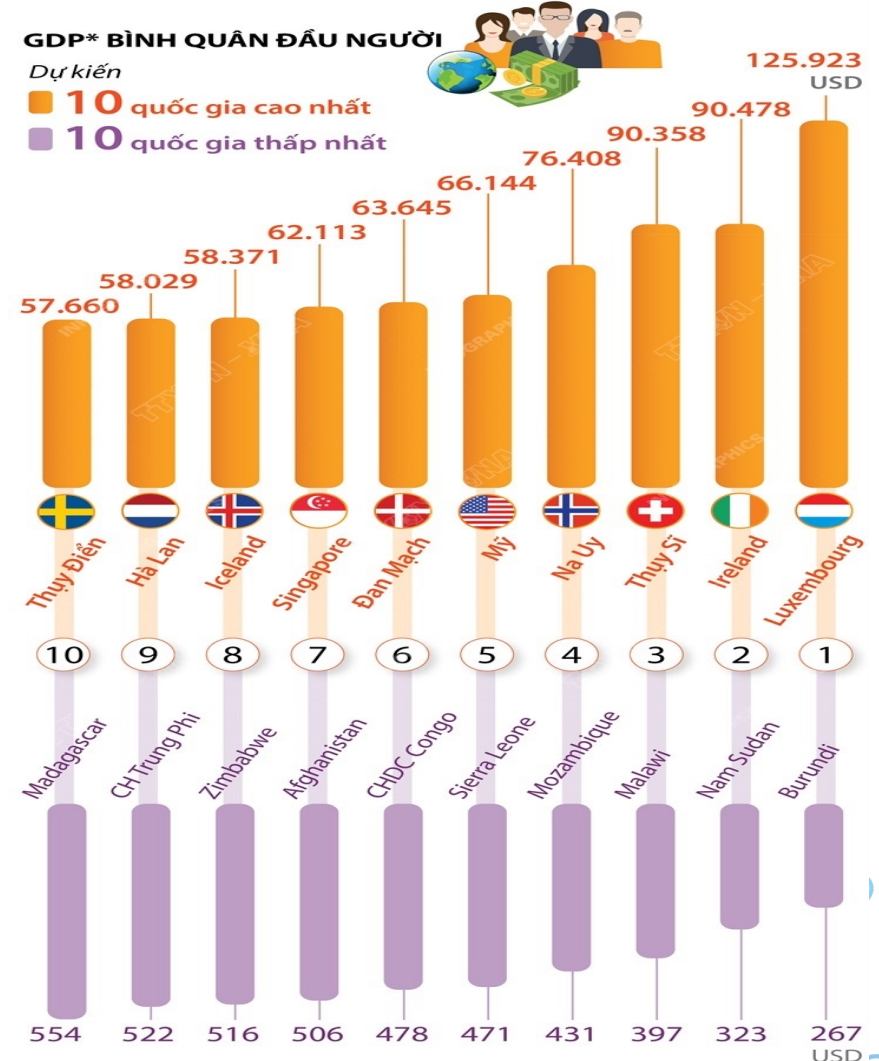
Source: IMF World Economic Outlook Database, April 2020



COUNTRIES BY 2018 GDP (NOMINAL) PER CAPITA



THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021



* GDP danh nghĩa: Tổng sản phẩm quốc nội (tính theo giá thị trường chưa điều chỉnh lạm phát)

Nguồn: visualcapitalist.com; IMF (Số liệu tính đến 26/7/2021)

<https://infographics.vn>

LỊCH SỬ GDP

- Simon Kuznets là người đã đề xuất khái niệm này trong một báo cáo gửi Quốc hội Mỹ năm 1934. Tuy nhiên chính Kuznets cũng cảnh báo việc sử dụng thước đo này để đo lường phúc lợi.
- Sau hội nghị Bretton Woods 1944, GDP trở thành thước đo chính dùng để đo lường các hoạt động của nền kinh tế.
- Ở Mỹ, thước đo GNP được sử dụng cho đến khi chính thức chuyển sang thước đo GDP từ năm 1991.
- Ở Việt Nam, thước đo GDP dường như **đang được tuyệt đối hóa và lạm dụng quá mức** trong đo lường và đánh giá thành quả kinh tế.

GDP LÀ GÌ?

- Gross domestic product (GDP) is the (1) **market value** of all (2) **final goods and services** (3) **produced** (4) **within an economy** in (5) **a given period of time**.

$$GDP = \sum_{i=1}^N VA_i = \sum_{i=1}^N Q_i P_i$$

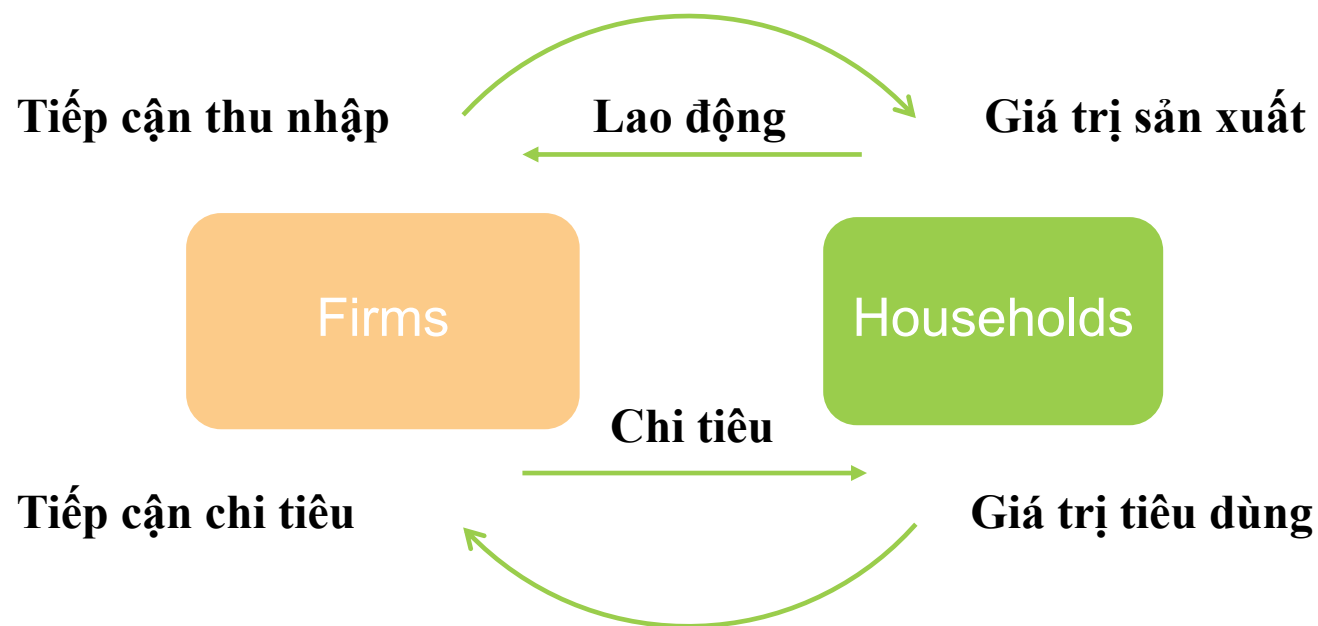
	<u>Cam</u>	<u>Quýt</u>
Sản lượng	5	6
Giá (VND)	10	8
Tổng (VND)	50	48



$$\begin{aligned} GDP &= (\text{Giá cam} \times \text{Lượng cam}) + (\text{Giá quýt} \times \text{Lượng quýt}) \\ &= 50 + 48 = 98 \text{ (VND)} \end{aligned}$$

GDP ĐƯỢC ĐO LƯỜNG THẾ NÀO?

Thu nhập (tiền lương, tiền công, tiền thuê, tiền lãi, lợi nhuận)



Chi tiêu (người tiêu dùng, nhà đầu tư, chính phủ, nước ngoài)

3 PHƯƠNG PHÁP TÍNH GDP

PHƯƠNG PHÁP CHI TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THU NHẬP	PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT
Cộng tổng chi tiêu các khu vực	Cộng tổng thu nhập trả cho các yếu tố sản xuất	Cộng tổng giá trị gia tăng trong các DN
Tiêu dùng hộ gia đình (C)	Tiền lương	Nông nghiệp
Chi đầu tư (I)	Tiền công	Công nghiệp
Chi tiêu chính phủ (G)	Tiền thuê	Dịch vụ
Xuất khẩu (EX)	Tiền lãi	
- Nhập khẩu (IM)	Lợi nhuận	

Total spending on domestically produced final goods and services = \$21,500				
	American Ore, Inc.	American Steel, Inc.	American Motors, Inc.	Total factor income
Value of sales	\$4,200 (ore)	\$9,000 (steel)	\$21,500 (car)	
Intermediate goods	0	4,200 (iron ore)	9,000 (steel)	
Wages	2,000	3,700	10,000	\$15,700
Interest payments	1,000	600	1,000	2,600
Rent	200	300	500	1,000
Profit	1,000	200	1,000	2,200
Total expenditure by firm	4,200	9,000	21,500	
Value added per firm = Value of sales – cost of intermediate goods	4,200	4,800	12,500	
Sum of value added = \$21,500				
Total payments to factors = \$21,500				

GDP THỰC VS. DANH NGHĨA

- *GDP danh nghĩa đo lường giá trị sản lượng của nền kinh tế theo giá hiện hành (current price).*

$$GDP_n(2019) = \sum_{i=1}^N Q_i^{2019} P_i^{2019}$$

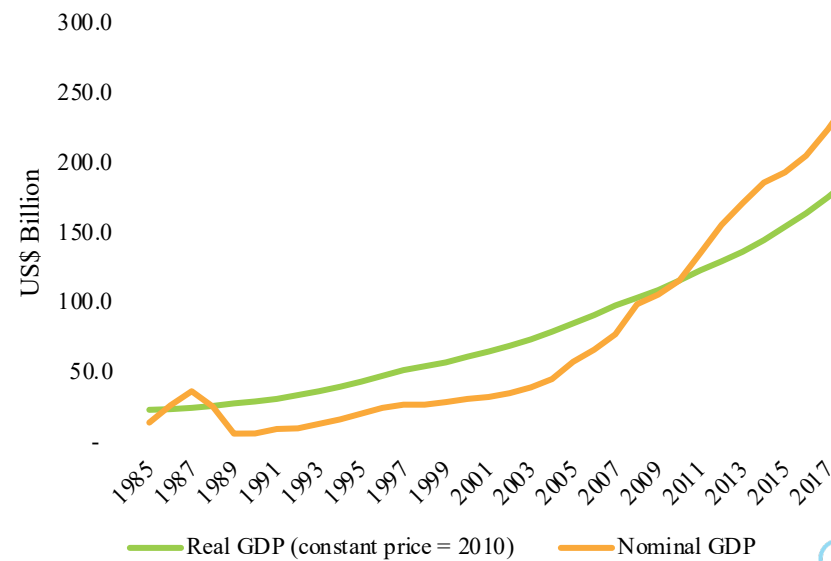
- *GDP thực đo lường sản lượng theo giá cố định (ví dụ constant price = 2010).*

$$GDP_r(2019) = \sum_{i=1}^N Q_i^{2019} P_i^{2010}$$

- *Chỉ số giảm phát GDP (**GDP deflator**) cho biết tỷ lệ giá trị sản lượng năm hiện hành so với giá trị sản lượng năm cơ sở.*

$$GDP \text{ deflator} = \frac{GDP_n}{GDP_r}$$

Real GDP vs. Nominal GDP of Vietnam



Source: DTAT 2019

CÁC CẤU PHẦN CHI TIÊU/ THÀNH PHẦN TỔNG CẦU

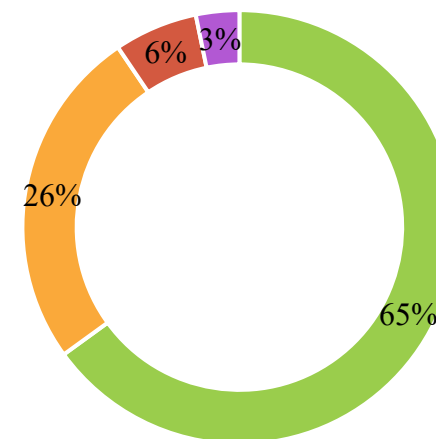
- GDP bao gồm tổng của tiêu dùng cuối cùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ, và xuất khẩu ròng.

- **Đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc gia:**

$$Y = C + I + G + NX$$

- Tiêu dùng cuối cùng = Consumption (C)
- Đầu tư = Investment (I)
- Chi tiêu chính phủ = Government Purchases (G)
- Xuất khẩu ròng = Net Exports (NX) = Exports – Imports

Components of GDP of Vietnam 2018

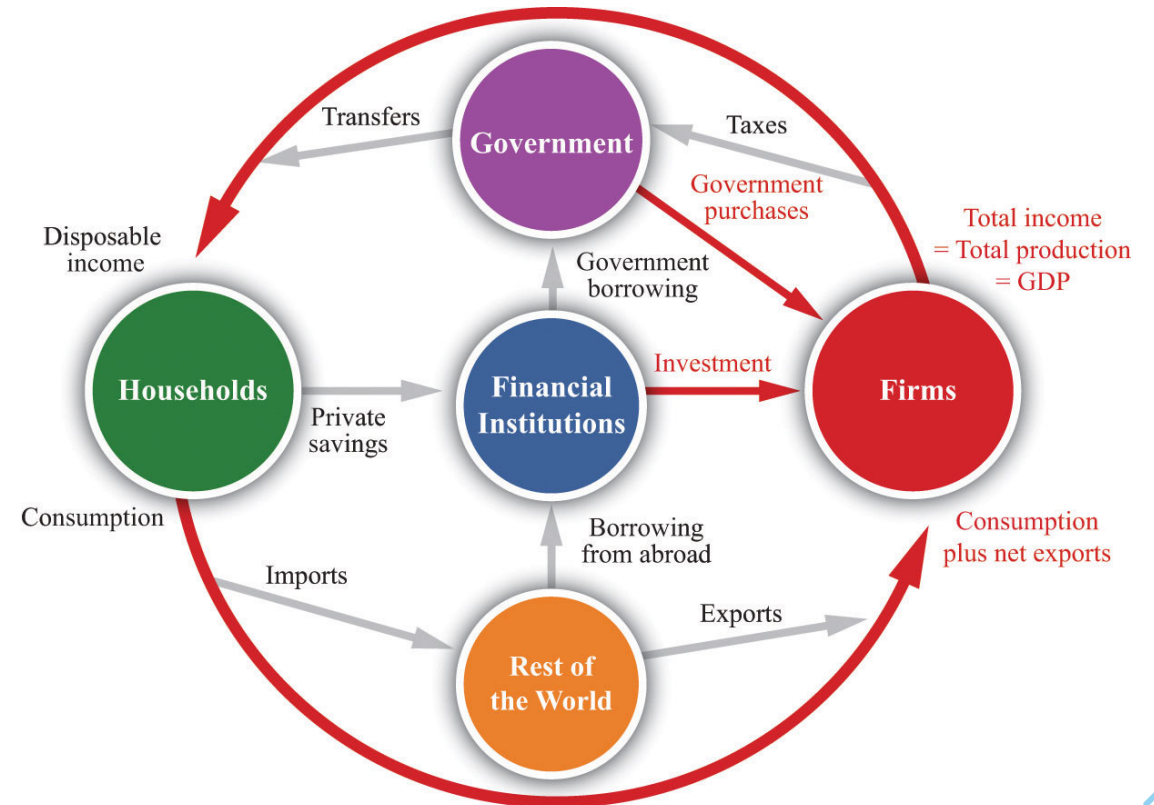


■ Household final consumption ■ Gross capital formation
■ Government final consumption ■ Net exports of goods and services

Source: DTAT 2019

CÁC CẤU PHẦN CHI TIÊU/ THÀNH PHẦN TỔNG CẦU

- **Chi tiêu hộ gia đình (C)**
 - Chi mua hàng hóa, dịch vụ cuối cùng
 - Không bao gồm hàng hóa đã sử dụng
- **Chi tiêu đầu tư (I)**
 - Chi tiêu đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng...
 - Thay đổi tích lũy tồn kho
 - Không bao gồm chi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- **Chi tiêu của chính phủ (G)**
 - Chi mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ
 - Không bao gồm chi chuyển nhượng (transfers, grants)
- **Chi tiêu khu vực nước ngoài (NX)**
 - Xuất khẩu: người nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ trong nước
 - Nhập khẩu: người trong nước mua hàng hóa, dịch vụ nước ngoài



<https://saylordotorg.github.io>

CHI TIÊU GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (TỶ VND)

	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>
Chi tiêu GDP theo giá hiện hành	5.005.975	5.542.332	100%	100%
Tiêu dùng cuối cùng	3.731.554	4.103.655	75%	74%
Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình	3.405.750	3.745.063	68%	68%
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	325.804	358.591	7%	6%
Đầu tư vốn gộp	1.330.694	1.470.550	27%	27%
Đầu tư vốn cố định gộp	1.190.475	1.321.906	24%	24%
Thay đổi tồn kho	140.220	148.645	3%	3%
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	5.085.742	5.865.550	102%	106%
Trừ: Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	4.945.460	5.679.497	99%	102%
Sai số thống kê	-196.555	-217.926	-4%	-4%

Source: ADB Key Economic Indicators

GDP PHÂN THEO NGÀNH TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH (TỶ VND)

	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>
	5.005.975	5.542.332	100%	100%
Agriculture, forestry, and fishing	768.161	813.724	15%	15%
Mining and quarrying	373.931	408.228	7%	7%
Manufacturing	767.495	886.580	15%	16%
Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply	217.443	250.806	4%	5%
Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities	25.946	28.193	1%	1%
Construction	287.137	323.466	6%	6%
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	536.259	602.584	11%	11%
Accommodation and food service activities	191.743	209.390	4%	4%
Transportation and storage	133.073	149.478	3%	3%
Information and communication	34.293	37.793	1%	1%
Financial and insurance activities	273.809	295.444	5%	5%
Real estate activities ^b	239.868	253.870	5%	5%
Professional, scientific, and technical activities ^b	64.258	69.341	1%	1%
Administrative and support service activities ^b	18.729	20.411	0%	0%
Public administration and defense; compulsory social security	137.635	150.004	3%	3%
Education	177.619	203.193	4%	4%
Human health and social work activities	132.507	151.542	3%	3%
Arts, entertainment, and recreation	29.990	32.418	1%	1%
Other service activities	87.620	94.301	2%	2%
Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use	8.082	9.124	0%	0%
Gross value added at basic prices	4.505.601	4.989.887	90%	90%
Plus: Taxes less subsidies on production and imports	500.374	552.444	10%	10%

GDP BAO GỒM VÀ KHÔNG BAO GỒM?

- **Bao gồm:**

- Hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong nước
- Bao gồm cả hàng hóa vốn như máy móc, thiết bị (capital goods)
- Cơ sở hạ tầng xây dựng mới như công trình kiến trúc, nhà ở (New construction of structures)
- Thay đổi tồn kho (Changes to inventories)

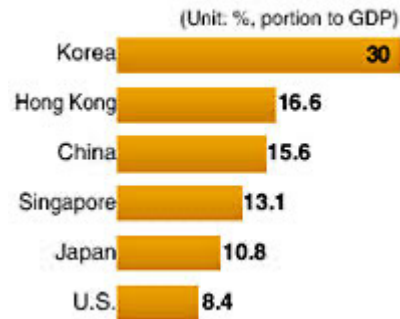
- **Không bao gồm:**

- Hàng hóa, dịch vụ trung gian hay nhập lượng (Intermediate goods and services/Inputs)
- Hàng đã qua sử dụng (Used goods)
- Tài sản tài chính (Financial assets: stocks, bonds ..)
- Hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở nước ngoài (Foreign-produced goods and services)
- Ngoài ra, các giao dịch không liên quan đến sản xuất hàng hóa, dịch vụ mới:
 - Chuyển nhượng và phúc lợi của chính phủ
 - Capital losses and gains

TÍNH HAY KHÔNG TÍNH VÀO GDP?

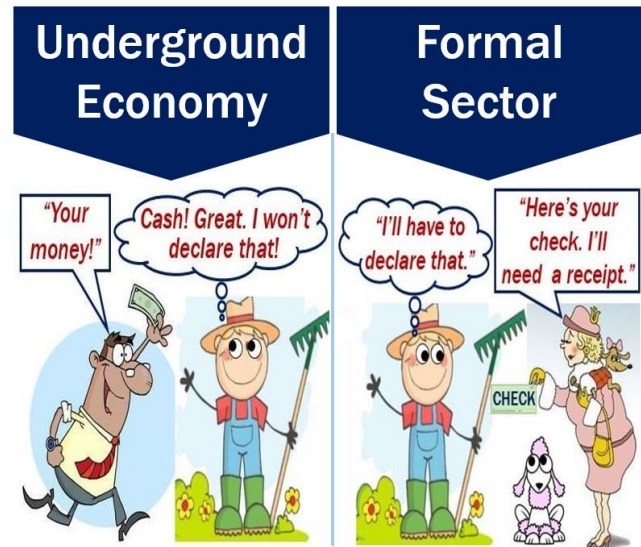
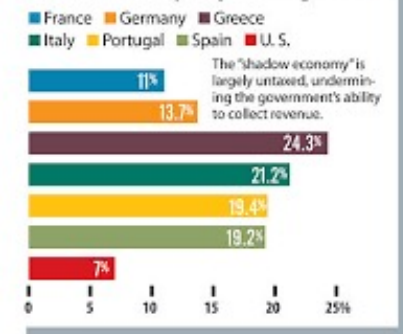
- Tiền thuê nhà vs. nhà tự ở?
- Cơm mẹ nấu vs. cơm nhà hàng?
- Trả tiền giúp việc vs. vợ làm việc nhà?
- Xe cộ, máy giặt, tủ lạnh gia đình vs. cho thuê?
- Dịch vụ công, công an, cứu hỏa?
- Underground economy?

Underground Economy



Source: KCCI

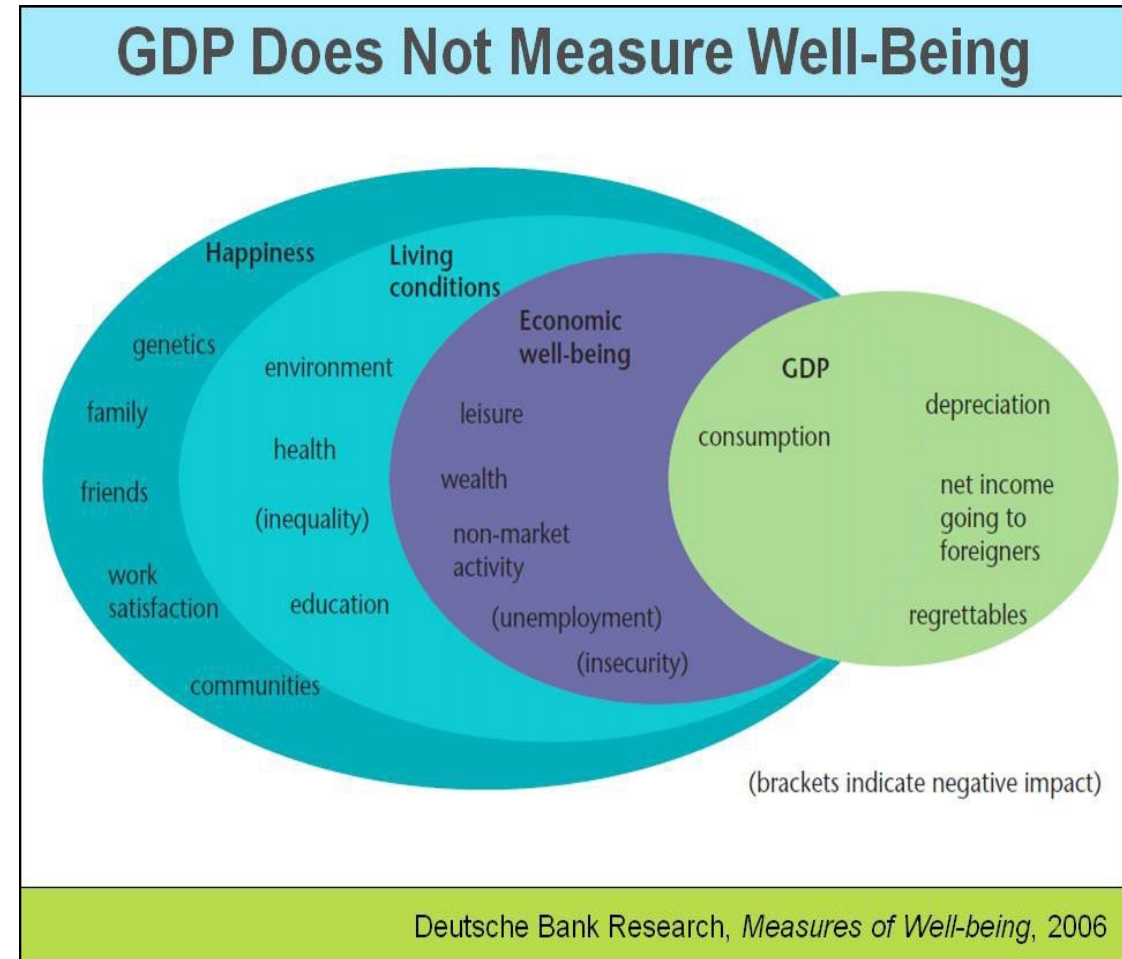
'Shadow economy' as percentage of GDP



Source: <https://marketbusinessnews.com>

GDP TỐT VÀ KHÔNG TỐT?

- **GDP là thước đo tốt:**
 - Phản ánh thu nhập và tiêu dùng của xã hội
 - Hàng hóa, dịch vụ tạo ra giúp cho con người có cuộc sống tốt hơn
 - Thu nhập là tiền đề để cải thiện sức khỏe, giáo dục và cả hạnh phúc
- **GDP là thước đo không tốt:**
 - Không tính đến công việc không được trả công hay việc gia đình
 - Không tính đến các giá trị vô hình
 - Cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường
 - Khía cạnh phân phối: ai được hưởng lợi?



GRDP?

- GRDP là gì?
- Những hạn chế/trục trặc khi tính GRDP là gì?
- Tại sao có tình trạng như dưới đây?

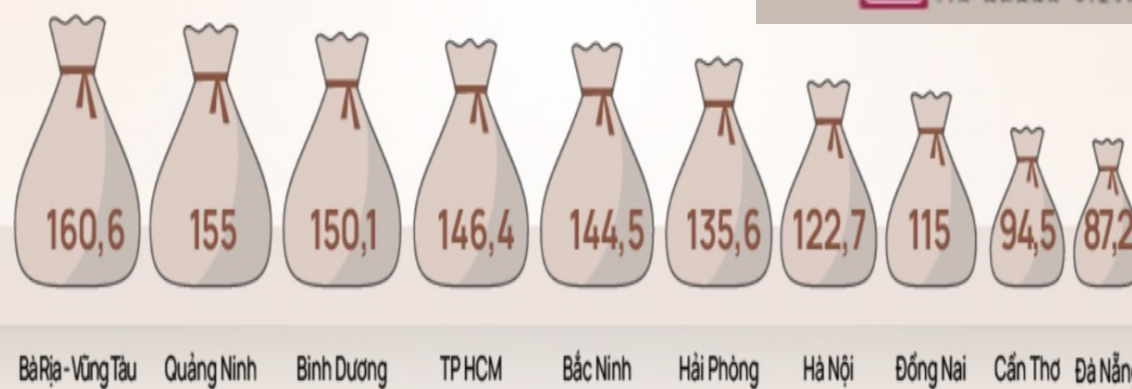
Thu nhập bình quân

Đơn vị: triệu đồng/người/tháng



GRDP bình quân đầu người^{*}

Đơn vị: triệu đồng/người



* Ước tính

HẠN CHẾ CỦA GDP



Yet the gross national product does not allow for the health of our children, the quality of their education or the joy of their play. It does not include the beauty of our poetry or the strength of our marriages, the intelligence of our public debate or the integrity of our public officials. It measures neither our wit nor our courage, neither our wisdom nor our learning, neither our compassion nor our devotion to our country, it measures everything in short, except that which makes life worthwhile."

Senator Robert Kennedy, 1968 in Capra & Henderson (2013:2)

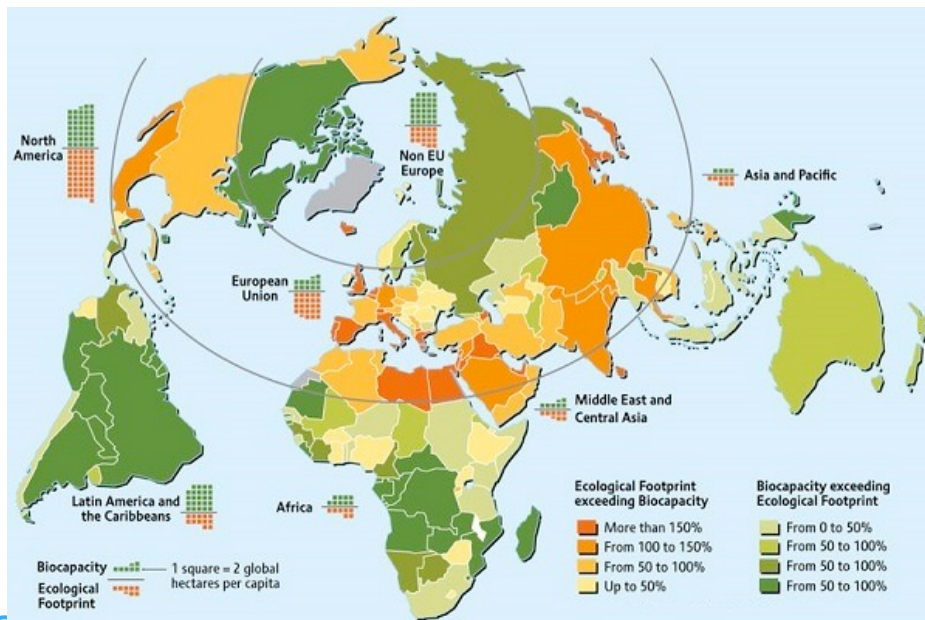


*Economic welfare cannot be adequately measured unless the personal distribution of income is known. And no income measurement undertakes to estimate the reverse side of income, that is, the intensity and unpleasantness of effort going into the earning of income. **The welfare of a nation can, therefore, scarcely be inferred from a measurement of national income as defined above.***

Simon Kuznets, người sáng tạo ra khái niệm GDP, 1934.

GREEN GDP

- GDP xanh là phần còn lại của GDP sau khi đã trừ các chi phí do khử chất thải từ sản xuất, tiêu dùng, chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế.



Source: uwcm-geog.wikispaces.com

Green GDP Means

- 1 monetization of the loss of biodiversity
- 2 accounting for costs caused by climate change
- 3 subtracting resource depletion, environmental degradation from traditional GDP figures
- 4 helping to manage both economies as well as resources

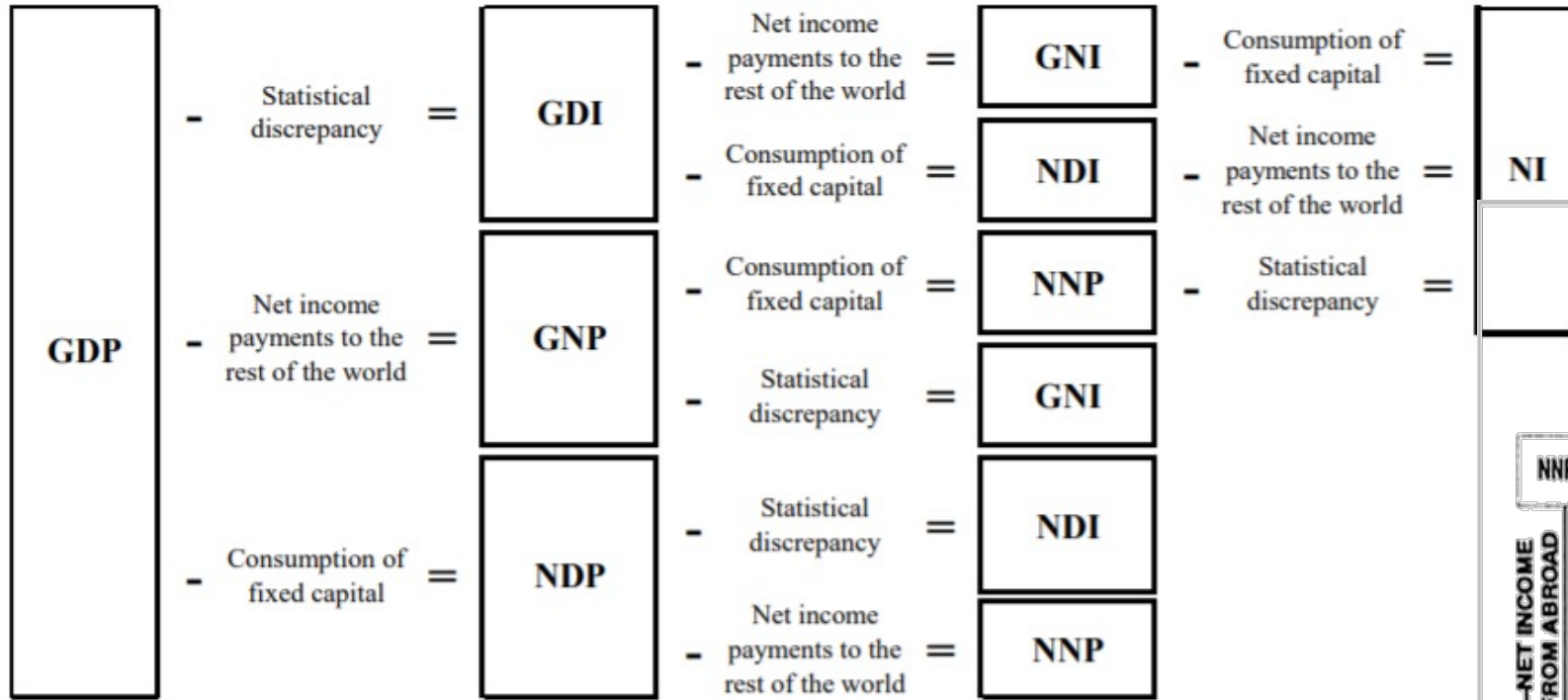
Green GDP Does not mean

- 1 Monetary value of the Forests etc.
- 2 Growth of Green Investments.

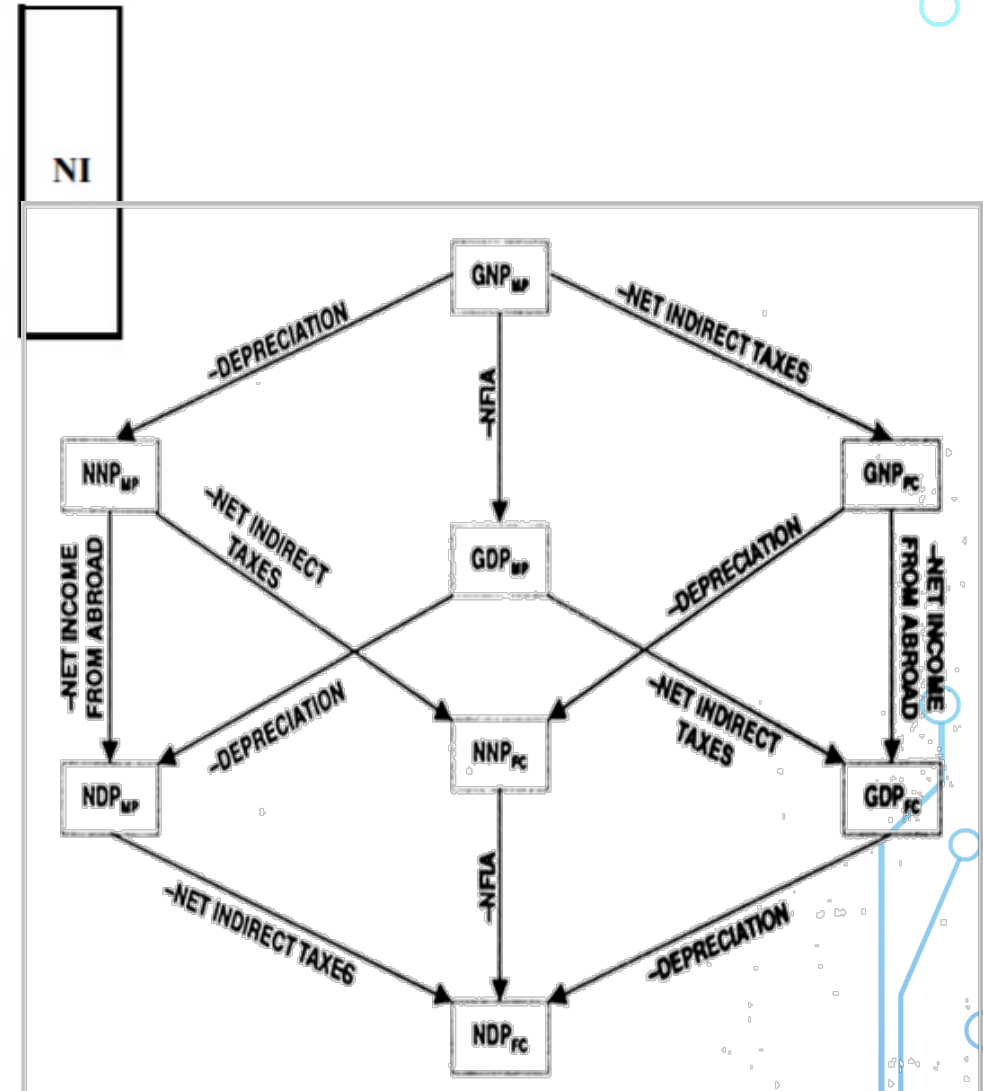
CÁC THUỐC ĐO KHÁC VỀ NỀN KINH TẾ

- Gross National Products (GNP) $\Rightarrow$ GNI (Gross National Income)
- $GNI = GDP + \text{Net Factor Income from Abroad (NFIA)}$
- Net Domestic Products (NDP) $= GDP - \text{Depreciation (consumption of fixed capital)}$
- National Income (NI) $= NDP - \text{Net Indirect Tax (NIT)}$
- Personal Income (PI) $= NI - (\text{Business Tax} + \text{Retained Earnings} + \text{Social Insurance}) + \text{Transfer} + \text{Others}$
- Disposable Personal Income (DI) $= PI - \text{Personal Tax (PT)}$

RELATIONSHIP BETWEEN MAJOR NIPA MEASURES OF INCOME AND PRODUCT

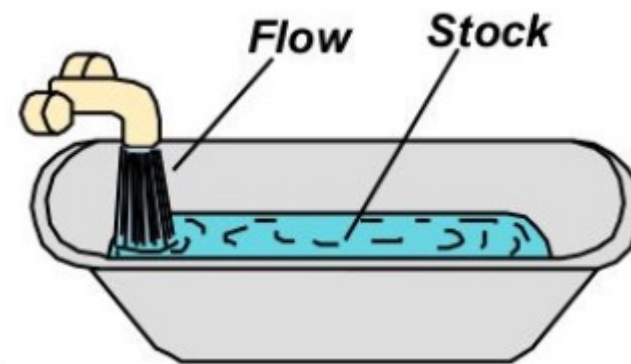


GDI Gross domestic income
 GDP Gross domestic product
 GNI Gross national income
 GNP Gross national product
 NDI Net domestic income
 NDP Net domestic product
 NI National income
 NNP Net national product



MỘT VÀI GHI CHÚ NHỎ

- Phân biệt lưu lượng (flows) vs. tích lượng (stocks)
- Tốc độ tăng trưởng GDP
 - Từng năm: $g(\%) = \left[\frac{GDP_t}{GDP_{t-1}} - 1 \right] \times 100$
 - Bình quân thời kỳ: $\bar{g}(\%) = \left[\sqrt[t-v]{\frac{GDP_t}{GDP_v}} - 1 \right] \times 100$
- Quy tắc 70/72
 - Quy mô nền kinh tế sẽ tăng gấp hai lần sau 70/g% (năm)
- Thu nhập bình quân đầu người
 - $GDP \text{ per capita} = GDP / \text{total population}$
- $A = \frac{B}{C} \Rightarrow \% \Delta A \approx \% \Delta B - \% \Delta C$
- Giá thực (giá cố định) vs. giá danh nghĩa (giá hiện hành) và việc vận dụng
- GRDP tính là gì?



Flow	Stock
Investment	Capital
Income	Wealth
Inflation	Price Index
Profit/Loss account	Balance Sheet
Exports/wages/taxes	Forex Reserves
GDP	Unemployment level